



Lưu ý: Mỗi đơn vị lập riêng theo từng hệ thống/ Cơ sở dữ liệu. Bảng ví dụ không thay thế hồ sơ ánh xạ và kiểm thử thực tế.

[illegible]

B. Danh mục ánh xạ

Mã	Tên	Điều kiện sử dụng
DIRECT	Ánh xạ trực tiếp	Cùng ý nghĩa, kiểu và miền giá trị; không cần biến đổi ngoài chuẩn hóa không làm thay đổi giá trị
TRANSFORM	Chuyển đổi	Cần đổi kiểu, định dạng, đơn vị, tách ký tự hoặc quy tắc tính; phải có biểu thức và kiểm thử.
LOOKUP	Tra cứu bảng mã	Giá trị nguồn được đổi sang mã đích qua bảng đối chiếu có phiên bản và cơ quan xác nhận.
SPLIT	Tách	Một field nguồn tách thành nhiều phần tử đích; phải quy định xử lý giá trị thiếu và không làm mất bản gốc.
MERGE	Gộp	Nhiều field nguồn tạo một phần tử đích; phải quy định thứ tự, phân cách, xung đột và nguồn ưu tiên.
NONE	Chưa/ Không ánh xạ	Nhiều field nguồn tạo một phần tử đích; phải quy định thứ tự, phân cách, xung đột và nguồn ưu tiên.

C. Danh mục trường dữ liệu của các Cơ sở dữ liệu đã được ánh xạ vào danh mục phần tử dữ liệu dùng chung Bộ Khoa học và Công nghệ

Lưu ý: Các trường dữ liệu thuộc các cơ sở dữ liệu chuyên ngành của Bộ Khoa học và Công nghệ đã được triển khai trong thực tế và thực hiện ánh xạ theo bộ mã CDMST và CDE đã đối soát. Chỉ có các trường dữ liệu trùng cả trên và ngữ nghĩa với danh mục tại Phụ lục II mới được coi là ứng viên B-CDE; Kết quả cuối cùng vẫn phải có kiểm thử và xác nhận của cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu. Trường dữ liệu là tập dữ liệu chưa ánh xạ được gán mã ánh xạ CDMST.MT.01.000 và mã ánh xạ theo CDE là A-CDMST.

TT	Mã trường dữ liệu	Tên kỹ thuật của trường dữ liệu	Mã ánh xạ	Mã ánh xạ theo CDE	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu/ Độ dài
1	F2626.1.00.001	NguồnDuLieu	NONE	A-CDMST	Chứa thông tin xác định nguồn dữ liệu	Object (2)
2	F2626.1.00.002	IdNguồnDuLieu	NONE	A-CDMST	Mã nguồn dữ liệu là thông tin xác định nguồn dữ liệu do TTDLQG quy ước, tham chiếu theo bảng mã kèm Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22/7/2020 của TTCP và quy định liên quan. Đối với Bộ Khoa học và Công nghệ: G06	String (10)
3	F2626.1.00.003	MaLoaiDuLieu	NONE	A-CDMST	Mã loại dữ liệu do TTDLQG quy ước, là duy nhất. Mã quy ước: doanh nghiệpvienthong	String (100)
4	F2626.1.00.004	DuLieuTiepNhan	NONE	A-CDMST	Chứa thông tin xác định dữ liệu tiếp nhận	Object (1)
5	F2626.1.00.005	IdBanGhi	CDMST.MT.01.001	B-CDE	Mã bản ghi là thông tin của một bản ghi và là duy nhất, TTDLQG sử dụng IdBanGhi là khóa chính cho quá trình xử lý dữ liệu.	String (150)
6	F2626.1.00.006	ID_DNVT	CDMST.TC.01.002	A-CDMST	Mã định danh doanh nghiệp viễn thông	String (150)
7	F2626.1.00.007	MaDDTC	CDMST.TC.01.002	A-CDMST	Mã định danh duy nhất được cấp cho cơ quan nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp trong Hệ thống thông tin định danh và xác thực điện tử quốc gia. Khác với mã số thuế ở chỗ áp dụng	String (35)

TT	Mã trường dữ liệu	Tên kỹ thuật của trường dữ liệu	Mã ánh xạ	Mã ánh xạ theo CDE	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu/ Độ dài
					cho cả các tổ chức không hoạt động kinh doanh (cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị-xã hội).	
8	F2626.1.00.008	MaSoThue	CDMST.TC.01.004	B-CDE	Ghi nhận Mã số thuế của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp khi tiếp nhận yêu cầu xác thực điện tử quốc gia	String (13)
9	F2626.1.00.009	TenToChucTiengViet	CDMST.TC.01.001	A-CDMST	Tên tổ chức (tiếng Việt) của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp	String (250)
10	F2626.1.00.010	TenToChucNuocNgoai	CDMST.TC.01.001	A-CDMST	Tên tổ chức (nước ngoài) của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp	String (250)
11	F2626.1.00.011	TenToChucVietTat	CDMST.TC.01.001	A-CDMST	Mô tả Tên tổ chức (viết tắt) của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp viễn thông	String (120)
12	F2626.1.00.012	ThongTinDiaChiTruSoToChuc	NONE	A-CDMST	Chứa thông tin địa chỉ trực sở tư chức	Object ()
13	F2626.1.00.013	DiaChiChiTiet	CDMST.DC.01.001	A-CDMST	Mô tả về địa chỉ chi tiết, số nhà, tên tổ dân phố hoặc thôn, xóm, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc	String (250)
14	F2626.1.00.014	MaXa	CDMST.DC.01.004	B-CDE	Mã xã, phường, thị trấn. Mã xã, phường, thị trấn theo danh mục quy định tại Quyết định 19/2025/QĐ-TTg	String (5)
15	F2626.1.00.015	MaTinh	CDMST.DC.01.002	B-CDE	Mã số 2 chữ số định danh duy nhất cho đơn vị hành chính cấp tỉnh tại Việt Nam, bao gồm 34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau sáp nhập đơn vị hành chính theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội năm 2025). Dùng để xác định địa phận hành chính trong các hệ thống thông tin quốc gia.	String (2)

TT	Mã trường dữ liệu	Tên kỹ thuật của trường dữ liệu	Mã ánh xạ	Mã ánh xạ theo CDE	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu/ Độ dài
16	F2626.1.00.016	QuocGia	CDMST.DC.01.005	B-CDE	Mã quốc gia của địa chỉ trong trường hợp địa chỉ xác định ở nước ngoài. Mã quốc gia của địa chỉ theo danh mục quy định tại QCVN 109:2017/BTTTT	String (2)
17	F2626.1.00.017	Website	CDMST.LL.01.001	A-CDMST	Website của tổ chức	String (250)
18	F2626.1.00.018	DiaChiThuDienTu	CDMST.LL.01.003	B-CDE	Ghi nhận thông tin về địa chỉ hộp thư điện tử của tổ chức, doanh nghiệp được cấp giấy phép viễn thông hoặc phân bổ mã, số viễn thông	String (250)
19	F2626.1.00.019	SoDienThoai	CDMST.LL.01.002	B-CDE	Số điện thoại liên hệ	String (12)
20	F2626.1.00.020	DSGiayPhepVienThong	NONE	A-CDMST	Thông tin danh sách giấy phép viễn thông	Object ()
21	F2626.1.00.021	GiayPhepVienThong	NONE	A-CDMST	Thông tin 01 giấy phép viễn thông	Array <Object> ()
22	F2626.1.00.022	SoGiayPhep	CDMST.GT.01.001	A-CDMST	Số giấy phép	String (50)
23	F2626.1.00.023	LoaiGiayPhep	CDMST.GT.01.004	A-CDMST	Loại giấy phép viễn thông: 3. Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông; 4. Giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng; 6. Giấy phép lắp đặt cáp VT trên biển; 7. Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng; 8. Giấy phép thử nghiệm mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông; 9. Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng; 10. Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng; 11. Giấy phép thiết lập mạng cáp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia	String (2)
24	F2626.1.00.024	CoQuanCap	CDMST.TC.01.001	A-CDMST	Thông tin về giấy phép viễn thông	Object ()

TT	Mã trường dữ liệu	Tên kỹ thuật của trường dữ liệu	Mã ánh xạ	Mã ánh xạ theo CDE	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu/ Độ dài
25	F2626.1.00.025	MaDDTC	CDMST.TC.01.005	B-CDE	Mã định danh duy nhất được cấp cho cơ quan nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp trong Hệ thống thông tin định danh và xác thực điện tử quốc gia. Khác với mã số thuế ở chỗ áp dụng cho cả các tổ chức không hoạt động kinh doanh (cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị-xã hội).	String (35)
26	F2626.1.00.026	TenToChucTiengViet	CDMST.TC.01.001	A-CDMST	Tên tổ chức (tiếng Việt)	String (250)
27	F2626.1.00.027	ConHieuLuc	CDMST.NV.01.002	A-CDMST	Hiệu lực của giấy phép: 1: True (Còn hiệu lực); 0: False (hết hiệu lực)	Boolean (1)
28	F2626.1.00.028	NgayHieuLucTu	CDMST.TG.01.002	B-CDE	Ngày hiệu lực từ (Định dạng YYYY-MM-DD)	String (10)
29	F2626.1.00.029	NgayHieuLucDen	CDMST.TG.01.002	B-CDE	Ngày hiệu lực đến (Định dạng YYYY-MM-DD)	String (10)
30	F2626.1.00.030	DSTaiNguyenDuocCap	NONE	A-CDMST	Danh sách tài nguyên được cấp phép	Object (0.1)
31	F2626.1.00.031	TaiNguyenDuocCap	NONE	A-CDMST	Thông tin 01 mã tài nguyên được cấp phép	Array <String> (2)
32	F2626.1.00.032	DSDichVuVienThong	NONE	A-CDMST	Danh sách loại hình dịch vụ viễn thông được cấp phép	Object (0.1)
33	F2626.1.00.033	DichVuVienThongCha	NONE	A-CDMST	Thông tin 01 loại hình dịch vụ viễn thông được cấp phép cha	Array <Object> (1.n)
34	F2626.1.00.034	MaDVVTCha	CDMST.TC.01.003	A-CDMST	Mã của loại hình dịch vụ viễn thông cha	String (3)
35	F2626.1.00.035	DichVuVienThongCon	NONE	A-CDMST	Danh sách loại hình dịch vụ viễn thông con thuộc dịch vụ viễn thông cha	Object ()
36	F2626.1.00.036	MaDVVTCon	CDMST.TC.01.003	A-CDMST	Mã của loại hình dịch vụ viễn thông được cấp phép con	Array <String> (1.n)

TT	Mã trường dữ liệu	Tên kỹ thuật của trường dữ liệu	Mã ánh xạ	Mã ánh xạ theo CDE	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu/ Độ dài
37	F2626.1.00.037	DSLoaiHaTangDuocThietLap	NONE	A-CDMST	Danh sách loại hạ tầng được phép thiết lập (loại mạng)	Object (2)
38	F2626.1.00.038	LoaiHaTangDuocThietLapCha	NONE	A-CDMST	Thông tin 01 loại hạ tầng được phép thiết lập (loại mạng)	Array <Object> (1.n)
39	F2626.1.00.039	MaHaTangVTCha	CDMST.GT.01.004	A-CDMST	Danh sách loại hạ tầng được phép thiết lập con thuộc loại hạ tầng được phép thiết lập cha	String (2)
40	F2626.1.00.040	LoaiHaTangDuocThietLapCon	NONE	A-CDMST	Mã của loại hạ tầng được phép thiết lập (loại mạng) con	Object (1.n)
41	F2626.1.00.041	MaHaTangVTCon	CDMST.GT.01.004	A-CDMST	Mã của loại hạ tầng được phép thiết lập (loại mạng) con	Array <String> (2)
42	F2626.3.00.001	NguonDuLieu	NONE	A-CDMST	Chứa thông tin xác định nguồn dữ liệu	Object (2)
43	F2626.3.00.002	IdNguonDuLieu	CDMST.MT.01.001	B-CDE	Mã của 01 đối tượng là tổ chức hoặc cá nhân được phân bổ mã, số viễn thông do Cục Viễn thông quản lý	String (10)
44	F2626.3.00.003	MaLoaiDuLieu	CDMST.MT.01.001	B-CDE	Mã loại dữ liệu do TTDLQG quy ước, là duy nhất. Mã quy ước: tohuccanhanduocphanbo	String (100)
45	F2626.3.00.004	DuLieuTiepNhan	NONE	A-CDMST	Dữ liệu tiếp nhận là dữ liệu 1 cặp (mã – giá trị) trong bảng danh mục Tài nguyên viễn thông	Object (1)
46	F2626.3.00.005	IdBanGhi	CDMST.MT.01.001	B-CDE	Gọi đồng bộ lại toàn bộ thông tin về cơ sở khi có thay đổi thông tin.	String (150)
47	F2626.3.00.006	IdDoiTuongDuocPhanBo	CDMST.TC.01.005	B-CDE	Mã của 01 đối tượng là tổ chức hoặc cá nhân được phân bổ mã, số viễn thông	String (150)
48	F2626.3.00.007	ThongTinDoiTuong	NONE	A-CDMST	Thông tin của đối tượng được phân bổ, lựa chọn 01 trong 02 đối tượng để truyền: Cá nhân hoặc Tổ chức	Object (1)

TT	Mã trường dữ liệu	Tên kỹ thuật của trường dữ liệu	Mã ánh xạ	Mã ánh xạ theo CDE	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu/ Độ dài
49	F2626.3.00.008	CaNhan	NONE	A-CDMST	Thông tin đối tượng được phân bổ là cá nhân	Object (5)
50	F2626.3.00.009	SoDinhDanh	CDMST.CN.01.001	B-CDE	Số định danh của cá nhân thực hiện TTHC. Dùng trong mọi TTHC	String (12)
51	F2626.3.00.010	HoVaTen	CDMST.CN.01.002	A-CDMST	Họ, chữ đệm và tên khai sinh của cá nhân thực hiện TTHC. Dùng trong mọi TTHC	String (120)
52	F2626.3.00.011	NgayThangNamSinh	CDMST.TG.01.002	B-CDE	Ngày tháng năm sinh của cá nhân thực hiện TTHC. Dùng trong mọi TTHC (Định dạng YYYY-MM-DD)	String (10)
53	F2626.3.00.012	GioiTinh	CDMST.CN.01.004	B-CDE	Ghi nhận thông tin của cá nhân được cấp giấy phép viễn thông	String (1)
54	F2626.3.00.013	QuocTich	CDMST.CN.01.005	B-CDE	Mã quốc gia của địa chỉ trong trường hợp địa chỉ xác định ở nước ngoài. Mã quốc gia của địa chỉ theo danh mục quy định tại QCVN 109:2017/BTTTT	String (2)
55	F2626.3.00.014	NoiOHienTai	NONE	A-CDMST	Địa chỉ nơi ở hiện tại	Object (5)
56	F2626.3.00.015	DiaChiChiTiet	CDMST.DC.01.001	A-CDMST	Mô tả về địa chỉ chi tiết, số nhà, tên tổ dân phố hoặc thôn, xóm, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc	String (250)
57	F2626.3.00.016	MaXa	CDMST.DC.01.004	B-CDE	Mã xã, phường, thị trấn. Mã xã, phường, thị trấn theo danh mục quy định tại Quyết định 19/2025/QĐ-TTg	String (5)
58	F2626.3.00.017	MaTinh	CDMST.DC.01.002	B-CDE	Mã số 2 chữ số định danh duy nhất cho đơn vị hành chính cấp tỉnh tại Việt Nam, bao gồm 34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau sáp nhập đơn vị hành chính theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội năm	String (2)

TT	Mã trường dữ liệu	Tên kỹ thuật của trường dữ liệu	Mã ánh xạ	Mã ánh xạ theo CDE	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu/ Độ dài
					2025). Dùng để xác định địa phận hành chính trong các hệ thống thông tin quốc gia.	
59	F2626.3.00.018	QuocGia	CDMST.DC.01.005	B-CDE	Mã quốc gia của địa chỉ trong trường hợp địa chỉ xác định ở nước ngoài. Mã quốc gia của địa chỉ theo danh mục quy định tại QCVN 109:2017/BTTTT	String (2)
60	F2626.3.00.019	NoiThuongTru	NONE	A-CDMST	Địa chỉ nơi thường trú	Object (4)
61	F2626.3.00.020	DiaChiChiTiet	CDMST.DC.01.001	A-CDMST	Mô tả về địa chỉ chi tiết, số nhà, tên tổ dân phố hoặc thôn, xóm, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc	String (250)
62	F2626.3.00.021	MaXa	CDMST.DC.01.004	B-CDE	Mã xã, phường, thị trấn. Mã xã, phường, thị trấn theo danh mục quy định tại Quyết định 19/2025/QĐ-TTg	String (5)
63	F2626.3.00.022	MaTinh	CDMST.DC.01.002	B-CDE	Mã số 2 chữ số định danh duy nhất cho đơn vị hành chính cấp tỉnh tại Việt Nam, bao gồm 34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau sáp nhập đơn vị hành chính theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội năm 2025). Dùng để xác định địa phận hành chính trong các hệ thống thông tin quốc gia.	String (2)
64	F2626.3.00.023	QuocGia	CDMST.DC.01.005	B-CDE	Mã quốc gia của địa chỉ trong trường hợp địa chỉ xác định ở nước ngoài. Mã quốc gia của địa chỉ theo danh mục quy định tại QCVN 109:2017/BTTTT	String (3)
65	F2626.3.00.024	NoiTamTru	NONE	A-CDMST	Địa chỉ nơi tạm trú	Object (4)
66	F2626.3.00.025	DiaChiChiTiet	CDMST.DC.01.001	A-CDMST	Mô tả về địa chỉ chi tiết, số nhà, tên tổ dân phố hoặc thôn, xóm, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc	String (250)

TT	Mã trường dữ liệu	Tên kỹ thuật của trường dữ liệu	Mã ánh xạ	Mã ánh xạ theo CDE	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu/ Độ dài
67	F2626.3.00.026	MaXa	CDMST.DC.01.004	B-CDE	Mã xã, phường, thị trấn. Mã xã, phường, thị trấn theo danh mục quy định tại Quyết định 19/2025/QĐ-TTg	String (5)
68	F2626.3.00.027	MaTinh	CDMST.DC.01.002	B-CDE	Mã số 2 chữ số định danh duy nhất cho đơn vị hành chính cấp tỉnh tại Việt Nam, bao gồm 34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau sáp nhập đơn vị hành chính theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội năm 2025). Dùng để xác định địa phận hành chính trong các hệ thống thông tin quốc gia.	String (2)
69	F2626.3.00.028	QuocGia	CDMST.DC.01.005	B-CDE	Mã quốc gia của địa chỉ trong trường hợp địa chỉ xác định ở nước ngoài. Mã quốc gia của địa chỉ theo danh mục quy định tại QCVN 109:2017/BTTTT	String (2)
70	F2626.3.00.029	GiayToDinhDanhCN	NONE	A-CDMST	Thông tin giấy tờ định danh cá nhân	Object (6)
71	F2626.3.00.030	LoaiGiayTo	CDMST.GT.01.006	B-CDE	Mã loại giấy tờ tùy thân. Mô tả: Kiểu chuỗi ký tự có độ dài là 1 ký tự số nhận giá trị mã theo danh mục loại giấy tờ tùy thân. Bảng giá trị danh mục: Tham khảo phụ lục E.5.7 trong Thông tư 08/2025/TT-BCA Quy chuẩn kỹ thuật cấu trúc thông điệp dữ liệu trao đổi với Cơ sở dữ liệu quốc gia.	String (2)
72	F2626.3.00.031	NgayCap	CDMST.TG.01.002	B-CDE	Ngày cấp giấy tờ cho cá nhân được phân bổ mã, số viễn thông (Định dạng YYYY-MM-DD)	String (10)
73	F2626.3.00.032	NoiCap	CDMST.TC.01.001	A-CDMST	Nơi cấp giấy tờ cá nhân được phân bổ mã, số viễn thông	String (250)

TT	Mã trường dữ liệu	Tên kỹ thuật của trường dữ liệu	Mã ánh xạ	Mã ánh xạ theo CDE	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu/ Độ dài
74	F2626.3.00.033	SoGiayTo	CDMST.GT.01.001	A-CDMST	Số giấy tờ cá nhân được phân bổ mã, số viễn thông	String (50)
75	F2626.3.00.034	SoDienThoai	CDMST.LL.01.002	B-CDE	Số điện thoại liên hệ của cá nhân được phân bổ mã, số viễn thông.	String (12)
76	F2626.3.00.035	Email	CDMST.LL.01.003	B-CDE	Ghi nhận thông tin thư điện tử của cá nhân được phân bổ mã, số viễn thông	String (250)
77	F2626.3.00.036	ToChuc	NONE	A-CDMST	Thông tin đối tượng được phân bổ là tổ chức, doanh nghiệp	Object ()
78	F2626.3.00.037	MaDDTC	CDMST.TC.01.005	B-CDE	Mã định danh duy nhất được cấp cho cơ quan nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp trong Hệ thống thông tin định danh và xác thực điện tử quốc gia. Khác với mã số thuế ở chỗ áp dụng cho cả các tổ chức không hoạt động kinh doanh (cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị-xã hội).	String (35)
79	F2626.3.00.038	MaSoThue	CDMST.TC.01.004	B-CDE	Ghi nhận thông tin Mã số thuế của tổ chức và doanh nghiệp được cấp giấy phép viễn thông	String (13)
80	F2626.3.00.039	TenToChucTiengViet	CDMST.TC.01.001	A-CDMST	Tên tổ chức (tiếng Việt)	String (250)
81	F2626.3.00.040	TenToChucNuocNgoai	CDMST.TC.01.001	A-CDMST	Tên tổ chức (nước ngoài)	String (250)
82	F2626.3.00.041	TenToChucVietTat	CDMST.TC.01.001	A-CDMST	Tên tổ chức (viết tắt)	String (120)
83	F2626.3.00.042	ThongTinDiaChiTruSoToChuc	NONE	A-CDMST	Thông tin địa chỉ trụ sở tổ chức	Object ()
84	F2626.3.00.043	DiaChiChiTiet	CDMST.DC.01.001	A-CDMST	Mô tả về địa chỉ chi tiết, số nhà, tên tổ dân phố hoặc thôn, xóm, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc	String (250)

TT	Mã trường dữ liệu	Tên kỹ thuật của trường dữ liệu	Mã ánh xạ	Mã ánh xạ theo CDE	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu/ Độ dài
85	F2626.3.00.044	MaXa	CDMST.DC.01.004	B-CDE	Mã xã, phường, thị trấn. Mã xã, phường, thị trấn theo danh mục quy định tại Quyết định 19/2025/QĐ-TTg	String (5)
86	F2626.3.00.045	MaTinh	CDMST.DC.01.002	B-CDE	Mã số 2 chữ số định danh duy nhất cho đơn vị hành chính cấp tỉnh tại Việt Nam, bao gồm 34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau sáp nhập đơn vị hành chính theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội năm 2025). Dùng để xác định địa phận hành chính trong các hệ thống thông tin quốc gia.	String (2)
87	F2626.3.00.046	QuocGia	CDMST.DC.01.005	B-CDE	Mã quốc gia của địa chỉ trong trường hợp địa chỉ xác định ở nước ngoài. Mã quốc gia của địa chỉ theo danh mục quy định tại QCVN 109:2017/BTTTT	String (2)
88	F2626.3.00.047	Website	CDMST.LL.01.003	B-CDE	Website của tổ chức	String (250)
89	F2626.3.00.048	DiaChiThuDienTu	CDMST.LL.01.003	B-CDE	Ghi nhận thông tin về địa chỉ hộp thư điện tử của doanh nghiệp	String (250)
90	F2626.3.00.049	SoDienThoai	CDMST.LL.01.002	B-CDE	Số điện thoại liên hệ	String (12)
91	F2626.2.00.001	NguonDuLieu	NONE	A-CDMST	Chứa thông tin xác định nguồn dữ liệu	Object (2)
92	F2626.2.00.002	IdNguonDuLieu	CDMST.MT.01.001	B-CDE	Mã nguồn dữ liệu là thông tin xác định nguồn dữ liệu do TTDLQG quy ước, tham chiếu theo bảng mã kèm Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22/7/2020 của TTCP và quy định liên quan. Đối với Bộ Khoa học và Công nghệ: G06	String (10)
93	F2626.2.00.003	MaLoaiDuLieu	CDMST.MT.01.001	B-CDE	Mã loại dữ liệu do TTDLQG quy ước, là duy nhất. Mã quy ước: doanhthuvienthong	String (100)

TT	Mã trường dữ liệu	Tên kỹ thuật của trường dữ liệu	Mã ánh xạ	Mã ánh xạ theo CDE	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu/ Độ dài
94	F2626.2.00.004	DuLieuTiepNhan	NONE	A-CDMST	Dữ liệu tiếp nhận là dữ liệu 1 cặp (mã – giá trị) trong bảng danh mục Dịch vụ viễn thông	Object (1)
95	F2626.2.00.005	IdBanGhi	CDMST.MT.01.001	B-CDE	Gọi đồng bộ lại toàn bộ thông tin về cơ sở khi có thay đổi thông tin.	String (150)
96	F2626.2.00.006	MaBaoCao	CDMST.NV.01.003	A-CDMST	Mã báo cáo	String (50)
97	F2626.2.00.007	TenBaoCao	CDMST.NV.01.003	A-CDMST	Tên báo cáo	String (250)
98	F2626.2.00.008	NamBaoCao	CDMST.TG.01.004	B-CDE	Năm báo cáo	String (4)
99	F2626.2.00.009	QuyBaoCao	CDMST.TG.01.001	A-CDMST	Quý báo cáo, định dạng Q1, Q2, Q3 hoặc Q4	String (2)
100	F2626.2.00.010	DuLieuBaoCao	NONE	A-CDMST	Dữ liệu báo cáo	Object ()
101	F2626.2.00.011	ChiTieu	NONE	A-CDMST	Thông tin của từng chỉ tiêu	Array <Object> (4)
102	F2626.2.00.012	STT	CDMST.NV.01.003	A-CDMST	Số thứ tự của chỉ tiêu	String (30)
103	F2626.2.00.013	MaChiTieu	CDMST.NV.01.003	A-CDMST	Mã chỉ tiêu trong báo cáo doanh thu viễn thông	String (120)
104	F2626.2.00.014	ThucHienKyTruoc	CDMST.NV.01.004	A-CDMST	Số thực hiện trong kỳ trước (Đơn vị: Tỷ đồng). Giá trị nhỏ nhất: 0; Giá trị lớn nhất: 10^30	Float (30)
105	F2626.2.00.015	ThucHienKyBaoCao	CDMST.NV.01.004	A-CDMST	Số thực hiện trong kỳ báo cáo (Đơn vị: Tỷ đồng). Giá trị nhỏ nhất: 0; Giá trị lớn nhất: 10^30	Float (30)
106	F9726.1.00.001	NguonDuLieu	CDMST.MT.01.001	B-CDE	Dữ liệu tiếp nhận là dữ liệu 1 cặp (mã – giá trị) trong bảng danh mục Loại hạ tầng được phép thiết lập (loại mạng) Gọi đồng bộ lại toàn bộ thông tin về cơ sở khi có thay đổi thông tin.	Object (2)

TT	Mã trường dữ liệu	Tên kỹ thuật của trường dữ liệu	Mã ánh xạ	Mã ánh xạ theo CDE	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu/ Độ dài
107	F9726.1.00.002	IdNguonDuLieu	CDMST.MT.01.001	B-CDE	Mã nguồn dữ liệu là thông tin xác định nguồn dữ liệu do TTDLQG quy ước, tham chiếu theo bảng mã kèm Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22/7/2020 của TTCP và quy định liên quan. Đối với Bộ Khoa học và Công nghệ: G06	String (10)
108	F9726.1.00.003	MaLoaiDuLieu	CDMST.MT.01.001	B-CDE	Mã nguồn dữ liệu là thông tin xác định nguồn dữ liệu do TTDLQG quy ước, tham chiếu theo bảng mã kèm Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22/7/2020 của TTCP và quy định liên quan. Đối với Bộ Khoa học và Công nghệ: G06	String (100)
109	F9726.1.00.004	DuLieuTiepNhan	CDMST.MT.01.001	B-CDE	Thông tin dữ liệu tiếp nhận	Object (1)
110	F9726.1.00.005	IdBanGhi	CDMST.MT.01.001	B-CDE	Mã bản ghi là thông tin của một bản ghi về tốc độ truy cập Internet và di động và là duy nhất, TTDLQG sử dụng IdBanGhi là khóa chính cho quá trình xử lý dữ liệu.	String (150)
111	F9726.1.00.006	Thang_Bao_Cao	CDMST.TG.01.006	A-CDMST	Ghi nhận thông tin tháng báo cáo	String (2)
112	F9726.1.00.019	Nam_Bao_Cao	CDMST.TG.01.004	B-CDE	Ghi nhận thông tin năm báo cáo	String (4)
113	F9726.1.00.007	DS_Doi_Tuong_Va_Toc_Do_Truy_Cap_Internet	NONE	A-CDMST	Thống kê tốc độ kết nối Internet BRCĐ, BRĐĐ của các doanh nghiệp và địa phương trên cả nước	Object ()
114	F9726.1.00.008	DS_Doi_Tuong_Doanh_Nghiep	NONE	A-CDMST	Danh sách dữ liệu thống kê tốc độ kết nối Internet BRCĐ, BRĐĐ trong trường hợp đối tượng thống kê là doanh nghiệp	Object ()
115	F9726.1.00.009	Doi_Tuong_Doanh_Nghiep	NONE	A-CDMST	Thông tin doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kết nối Internet và số liệu thống kê tốc độ kết nối Internet của người dùng của doanh nghiệp đó	Object ()

TT	Mã trường dữ liệu	Tên kỹ thuật của trường dữ liệu	Mã ánh xạ	Mã ánh xạ theo CDE	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu/ Độ dài
116	F9726.1.00.016	MaDDTC	CDMST.TC.01.005	B-CDE	Ghi nhận thông tin mã định danh doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kết nối Internet và số liệu thống kê tốc độ kết nối Internet	String (30)
117	F9726.1.00.017	MaSoThue	CDMST.TC.01.004	B-CDE	Ghi nhận thông tin mã số thuế doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kết nối Internet và số liệu thống kê tốc độ kết nối Internet	String (13)
118	F9726.1.00.018	TenToChucTiengViet	CDMST.TC.01.001	A-CDMST	Ghi nhận thông tin tên bằng tiếng việt của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kết nối Internet và số liệu thống kê tốc độ kết nối Internet	String (250)
119	F9726.1.00.020	TenToChucNuocNgoai	CDMST.TC.01.001	A-CDMST	Ghi nhận thông tin tên doanh nghiệp bằng tiếng nước ngoài của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kết nối Internet và số liệu thống kê tốc độ kết nối Internet	String (250)
120	F9726.1.00.021	TenToChucVietTat	CDMST.TC.01.001	A-CDMST	Ghi nhận thông tin tên viết tắt của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ kết nối Internet và số liệu thống kê tốc độ kết nối Internet	String (120)
121	F9726.1.00.010	DS_Doi_Tuong_Dia_Phuong	NONE	A-CDMST	Danh sách dữ liệu thống kê tốc độ kết nối Internet BRCĐ, BRĐĐ trong trường hợp đối tượng thống kê là địa phương	Object ()
122	F9726.1.00.022	Doi_Tuong_Dia_Phuong	NONE	A-CDMST	Danh sách dữ liệu thống kê tốc độ kết nối Internet BRCĐ, BRĐĐ trong trường hợp đối tượng thống kê là địa phương	Object ()
123	F9726.1.00.023	MaTinh	CDMST.DC.01.002	B-CDE	Mã số 2 chữ số định danh duy nhất cho đơn vị hành chính cấp tỉnh tại Việt Nam, bao gồm 34 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau sáp nhập đơn vị hành chính theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội năm	String (2)

TT	Mã trường dữ liệu	Tên kỹ thuật của trường dữ liệu	Mã ánh xạ	Mã ánh xạ theo CDE	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu/ Độ dài
					2025). Dùng để xác định địa phận hành chính trong các hệ thống thông tin quốc gia.	
124	F9726.1.00.011	Loai_DV_Internet	CDMST.GT.01.004	A-CDMST	Loại dịch vụ kết nối Internet là thông tin phân loại dịch vụ truy nhập Internet được thống kê (bao gồm băng rộng cố định và băng rộng di động), dùng để tổng hợp, so sánh chất lượng theo từng loại dịch vụ băng rộng theo quy định quản lý chất lượng, thống kê và công bố số liệu Internet.	String (2)
125	F9726.1.00.012	Toc_Do_Tai_Ve_TB	CDMST.NV.01.011	A-CDMST	Tốc độ tải xuống trung bình theo đơn vị Mbps của dịch vụ kết nối Internet và đối tượng thống kê tương ứng	Float (30 Giá trị nhỏ nhất: 0 Giá trị lớn nhất: 1000)
126	F9726.1.00.013	Toc_Do_Tai_Len_TB	CDMST.NV.01.011	A-CDMST	Tốc độ tải lên trung bình theo đơn vị Mbps của dịch vụ kết nối Internet và đối tượng thống kê tương ứng	Float (30 Giá trị nhỏ nhất: 0 Giá trị lớn nhất: 1000)
127	F9726.1.00.014	Do_Tre_Ping	CDMST.NV.01.013	A-CDMST	Độ trễ ping là giá trị thời gian phản hồi trung bình theo đơn vị ms của gói kiểm tra kết nối trong các bài đo hợp lệ, dùng để đánh giá độ trễ truy cập Internet của dịch vụ và đối tượng thống kê tương ứng.	Float (30 Giá trị nhỏ nhất: 0 Giá trị lớn nhất: 1000)
128	F9726.1.00.015	Do_Tre_Jitter	CDMST.NV.01.013	A-CDMST	Độ trễ jitter là mức dao động độ trễ trung bình theo đơn vị ms của kết nối trong các bài đo hợp lệ, dùng để đánh giá độ ổn định của kết nối Internet theo dịch vụ và đối tượng thống kê tương ứng.	Float (30 Giá trị nhỏ nhất: 0 Giá trị lớn nhất: 1000)

TT	Mã trường dữ liệu	Tên kỹ thuật của trường dữ liệu	Mã ánh xạ	Mã ánh xạ theo CDE	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu/ Độ dài
129	F9626.1.00.001	Tengiaodich	CDMST.TC.01.001	A-CDMST	Tên giao dịch của tổ chức được cấp phép cung cấp dịch vụ tin cậy, dùng để tra cứu và quản lý thông tin pháp nhân trong CSDL cấp phép lĩnh vực chứng thực điện tử.	Integer (255)
130	F9626.1.00.002	Tendoanhnghiep	CDMST.TC.01.001	A-CDMST	Tên đầy đủ của doanh nghiệp được cấp phép hoạt động trong lĩnh vực chứng thực điện tử, dùng để xác định tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy trong CSDL cấp phép, thu thập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	String (255)
131	F9626.1.00.003	TenTiengAnh	CDMST.TC.01.001	A-CDMST	Tên giao dịch bằng tiếng Anh của tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy, dùng để xử lý hồ sơ công nhận chữ ký điện tử nước ngoài và giao dịch quốc tế, thu thập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	String (255)
132	F9626.1.00.004	SoGiayCNDKDN	CDMST.GT.01.001	A-CDMST	Số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy, dùng để thẩm định tư cách pháp nhân trong hồ sơ đề nghị cấp phép và cấp chứng thư chữ ký số.	String (30)
133	F9626.1.00.005	Loại dịch vụ	CDMST.NV.01.016	A-CDMST	Loại dịch vụ tin cậy được cơ quan có thẩm quyền cấp phép kinh doanh, dùng để phân loại và quản lý tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy trong CSDL cấp phép, bao gồm: dịch vụ cấp dấu thời gian; dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu; dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng	String (100)
134	F9626.1.00.006	SoHieu	CDMST.GT.01.003	A-CDMST	Số hiệu của mẫu biểu được áp dụng trong hồ sơ đề nghị cấp phép, gia hạn hoặc sửa đổi giấy phép dịch vụ tin cậy, dùng để xác định	String (30)

TT	Mã trường dữ liệu	Tên kỹ thuật của trường dữ liệu	Mã ánh xạ	Mã ánh xạ theo CDE	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu/ Độ dài
					loại biểu mẫu hồ sơ theo quy định tại Mẫu số 06 kèm theo Nghị định 23/2025/NĐ-CP.	
135	F9626.1.00.007	NgayCap	CDMST.TG.01.002	B-CDE	Ngày cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép dịch vụ tin cậy cho tổ chức, dùng để xác định thời điểm có hiệu lực pháp lý của giấy phép trong CSDL cấp phép lĩnh vực chứng thực điện tử	String (10)
136	F9626.1.00.008	NgayBatDauHieuLuc	CDMST.TG.01.002	B-CDE	Ngày giấy phép dịch vụ tin cậy bắt đầu có hiệu lực pháp lý, dùng để quản lý vòng đời giấy phép và xác định thời điểm tổ chức được phép cung cấp dịch vụ tin cậy trong CSDL cấp phép.	String (10)
137	F9626.1.00.009	NgayKetThucHieuLuc	CDMST.TG.01.002	B-CDE	Ngày giấy phép dịch vụ tin cậy hết hiệu lực pháp lý, dùng để quản lý vòng đời giấy phép, cảnh báo gia hạn và tra cứu trạng thái hoạt động của tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy trong CSDL cấp phép.	String (10)
138	F9626.1.00.010	TaiLieuDinhKem	CDMST.NV.01.015	A-CDMST	Tài liệu đính kèm hồ sơ đề nghị cấp phép dịch vụ tin cậy, bao gồm bản scan giấy phép kinh doanh và các giấy tờ pháp lý liên quan, dùng để lưu trữ và thẩm định hồ sơ trong CSDL cấp phép lĩnh vực chứng thực điện tử	String (250)
139	F1626.1.01.001	MaDinhDanhNhiemVu	CDMST.NV.01.017	A-CDMST	Thông tin về mã số của nhiệm vụ được quy định. Mã do Hệ thống tự gán theo quy định thống nhất dùng chung và có thể sử dụng để liên kết biểu ghi với các đối tượng liên quan khác.	String (35)

TT	Mã trường dữ liệu	Tên kỹ thuật của trường dữ liệu	Mã ánh xạ	Mã ánh xạ theo CDE	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu/ Độ dài
140	F1626.1.01.002	TenNhiemVu	CDMST.NV.01.003	A-CDMST	Tên nhiệm vụ KH&CN được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Viết tên đầy đủ, không viết tắt	String (250)
141	F1626.1.01.003	MaSoNhiemVu	CDMST.NV.01.017	A-CDMST	Thông tin về mã số của nhiệm vụ được quy định. Mã do Hệ thống tự gán theo quy định thống nhất dùng chung và có thể sử dụng để liên kết biểu ghi với các đối tượng liên quan khác.	String (120)
142	F1626.1.01.004	CapQuanLy	CDMST.NV.01.018	A-CDMST	Cấp quản lý nhiệm vụ: Cấp quốc gia, cấp Bộ, cấp Tỉnh, cấp Cơ sở	Integer (2)
143	F1626.1.01.005	ThuocChuongTrinh	CDMST.NV.01.003	A-CDMST	Ghi nhận thông tin chương trình của nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Integer (250)
144	F1626.1.01.006	ToChucChuTri	CDMST.TC.01.001	A-CDMST	Tổ chức chủ trì nhiệm vụ	String (0)
145	F1626.1.01.007	CoQuanCapTren	CDMST.TC.01.001	A-CDMST	Cơ quan cấp trên trực tiếp quản lý tổ chức chủ trì nhiệm vụ KH&CN	String (255)
146	F1626.1.01.008	CoQuanChuQuan	CDMST.TC.01.001	A-CDMST	Thông tin về cơ quan chủ quản của tổ chức (bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương)	String (255)
147	F1626.1.01.009	CoQuanQuanLyNV	CDMST.TC.01.001	A-CDMST	Thông tin về cơ quan quản lý nhiệm vụ KH&CN (trong trường hợp Tổ chức chủ trì không thuộc quản lý của Cơ quan quản lý nhiệm vụ. Cơ quan quản lý nhiệm vụ có thể là bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương)	String (255)
148	F1626.1.01.010	ChuNhiem	CDMST.CN.01.002	A-CDMST	Chủ nhiệm nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ	String (255)

TT	Mã trường dữ liệu	Tên kỹ thuật của trường dữ liệu	Mã ánh xạ	Mã ánh xạ theo CDE	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu/ Độ dài
149	F1626.1.01.011	DongChuNhiem	CDMST.CN.01.002	A-CDMST	Danh sách đồng chủ nhiệm nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ	String (255)
150	F1626.1.01.012	CanBoThamGia	CDMST.CN.01.002	A-CDMST	Danh sách nhân sự tham gia nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ	String (255)
151	F1626.1.01.013	LinhVuc	CDMST.NV.01.019	A-CDMST	Theo Bảng phân loại lĩnh vực nghiên cứu KH&CN ban hành kèm theo Thông tư 24/2025TT-BKHCN ngày 30/10/2025 ban hành một số bảng phân loại lĩnh vực KH&CN	Integer (255)
152	F1626.1.01.014	LoaiHinhNhiemVu	CDMST.NV.01.018	A-CDMST	Loại hình nhiệm vụ (Có sử dụng ngân sách/Không sử dụng ngân sách)	Integer (2)
153	F1626.1.01.015	ThoiGianThucHien	CDMST.TG.01.002	B-CDE	Thời gian thực hiện	Integer (10)
154	F1626.1.01.016	ThoiGianBatDau	CDMST.TG.01.002	B-CDE	Thời gian bắt đầu thực hiện nhiệm vụ	Date ()
155	F1626.1.01.017	ThoiGianKetThuc	CDMST.TG.01.002	B-CDE	Thời gian kết thúc thực hiện nhiệm vụ	Date ()
156	F1626.1.01.018	TongKinhPhi	CDMST.NV.01.004	A-CDMST	Kinh phí được phê duyệt	Decimal (30)
157	F1626.1.01.019	KinhPhiBangChu	CDMST.NV.01.004	A-CDMST	Kinh phí được phê duyệt bằng chữ	String (250)
158	F1626.1.01.020	KinhPhiNhaNuoc	CDMST.NV.01.004	A-CDMST	Kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước	Decimal (30)
159	F1626.1.01.021	KinhPhiTuCo	CDMST.NV.01.004	A-CDMST	Kinh phí tự có của tổ chức	Decimal (30)
160	F1626.1.01.022	KinhPhiKhac	CDMST.NV.01.004	A-CDMST	Kinh phí từ nguồn khác	Decimal (30)
161	F1626.1.01.023	Keyword_Chinh	CDMST.NV.01.003	A-CDMST	Từ khóa chính được phân cách bằng dấu chấm phẩy (;)	String (30)
162	F1626.1.01.024	MucTieuNghienCuu	CDMST.NV.01.003	A-CDMST	Mục tiêu nghiên cứu	String (250)
163	F1626.1.01.025	ThongTinTomTat	CDMST.NV.01.003	A-CDMST	Tóm tắt nội dung nghiên cứu	String (1000)
164	F1626.1.01.026	SanPhamDuKien	CDMST.NV.01.003	A-CDMST	Sản phẩm KH&CN dự kiến	String (250)
165	F1626.1.01.027	DiaChiPhamViUD	CDMST.DC.01.001	A-CDMST	Địa chỉ và quy mô ứng dụng dự kiến	String (250)

TT	Mã trường dữ liệu	Tên kỹ thuật của trường dữ liệu	Mã ánh xạ	Mã ánh xạ theo CDE	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu/ Độ dài
166	F1626.1.01.028	SoQuyetDinh	CDMST.GT.01.003	A-CDMST	Quyết định phê duyệt nhiệm vụ KH&CN	String (255)
167	F1626.1.01.029	NgayQuyetDinh	CDMST.TG.01.002	B-CDE	Ngày phê duyệt nhiệm vụ KH&CN	Date ()
168	F1626.1.01.030	NamVietBaoCao	CDMST.TG.01.004	B-CDE	Năm viết báo cáo	Integer ()
169	F1626.1.01.031	SoQuyetDinh	CDMST.GT.01.003	A-CDMST	Số quyết định nghiệm thu	String (255)
170	F1626.1.01.032	NgayQuyetDinh	CDMST.TG.01.002	B-CDE	Ngày nghiệm thu nhiệm vụ KH&CN	Date ()
171	F1626.1.01.033	SoDangKyKQNC	CDMST.GT.01.001	A-CDMST	Số ngày, nơi cấp/cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN	String (150)
172	F1626.1.01.034	TomTat	CDMST.NV.01.003	A-CDMST	Tóm tắt nội dung nghiên cứu chính đã thực hiện	String (250)
173	F1626.1.01.035	BaoCaoTongHop	CDMST.NV.01.015	A-CDMST	File báo cáo tổng hợp, định dạng PDF	Collection của TepDinhKem (120)
174	F1626.1.01.036	BaoCaoTomTat	CDMST.NV.01.015	A-CDMST	File báo cáo tóm tắt, định dạng PDF	Collection của TepDinhKem (120)
175	F1626.1.01.037	NoiDungUngDung	CDMST.NV.01.003	A-CDMST	Tóm tắt nội dung ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN	String (250)
176	F1626.1.01.038	DiaChiUngDung	CDMST.DC.01.001	A-CDMST	Các địa chỉ ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN	String (250)
177	F1626.1.01.039	HieuQuaKinhTe	CDMST.NV.01.003	A-CDMST	Mô tả ngắn gọn những ứng dụng của kết quả nhiệm vụ: đã ứng dụng như thế nào; ứng dụng vào lĩnh vực, hoạt động gì; có chuyển giao công nghệ không	String (500)
178	F1626.1.02.001	MaToChuc	CDMST.TC.01.001	A-CDMST	Thông tin về mã số của tổ chức KH&CN được quy định cụ thể. Mã do Hệ thống tự gán theo quy định thống nhất dùng chung và có	String (255)

TT	Mã trường dữ liệu	Tên kỹ thuật của trường dữ liệu	Mã ánh xạ	Mã ánh xạ theo CDE	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu/ Độ dài
					thể sử dụng để liên kết biểu ghi với các đối tượng liên quan.	
179	F1626.1.02.002	Tentochuc	CDMST.TC.01.001	A-CDMST	Thông tin về tên chính thức của tổ chức KH&CN theo quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký hoạt động KH&CN, được chọn đưa vào CSDL bằng tiếng Việt.	String (250)
180	F1626.1.02.003	TenTiengAnh	CDMST.TC.01.001	A-CDMST	Thông tin về tên tổ chức bằng tiếng Anh và tên viết tắt (nếu có)	String (250)
181	F1626.1.02.004	DiaChi	CDMST.DC.01.001	A-CDMST	Thông tin về địa điểm trụ sở chính của tổ chức, chi tiết đến số nhà, phố, quận, huyện, xã, phường	String (255)
182	F1626.1.02.005	TinhThanh	CDMST.DC.01.002	B-CDE	Ghi nhận thông tin tên Tỉnh / Thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đặt trụ sở, dạng text - không phải mã; khi tích hợp cần tra danh mục để chuyển về MaTinh theo mã CDE-DC-001	Integer ()
183	F1626.1.02.006	DienThoai	CDMST.LL.01.002	B-CDE	Thông tin về số điện thoại của tổ chức theo mẫu: mã vùng quốc tế-mã tỉnh/thành phố-số điện thoại	Integer ()
184	F1626.1.02.007	Email	CDMST.LL.01.003	B-CDE	Thông tin về địa chỉ hộp thư điện tử của tổ chức, hoặc của thủ trưởng tổ chức, hoặc của người được chỉ định liên hệ	String (250)
185	F1626.1.02.008	Website	CDMST.LL.01.001	A-CDMST	Thông tin về địa chỉ URL (nếu có) của trang chủ của tổ chức.	String (250)
186	F1626.1.02.009	ThuTruong	CDMST.CN.01.002	A-CDMST	Tên thủ trưởng cao nhất của tổ chức	String (250)

TT	Mã trường dữ liệu	Tên kỹ thuật của trường dữ liệu	Mã ánh xạ	Mã ánh xạ theo CDE	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu/ Độ dài
187	F1626.1.02.010	CoQuanquanlyTrucTiep	CDMST.TC.01.001	A-CDMST	Thông tin về tên cơ quan cấp trên quản lý trực tiếp của tổ chức	String (250)
188	F1626.1.02.011	Coquanchuquan	CDMST.TC.01.001	A-CDMST	Thông tin về cơ quan chủ quản của tổ chức (bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương)	String (250)
189	F1626.1.02.012	LoaiHinhToChuc	CDMST.NV.01.020	A-CDMST	Thông tin về loại hình của Tổ chức KH&CN: - Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng - Tổ chức dịch vụ KH&CN	String (2)
190	F1626.1.02.013	HinhThucSoHuu	CDMST.NV.01.020	A-CDMST	Hình thức sở hữu của Tổ chức khoa học và công nghệ gồm: - Công lập. - Ngoài công lập. - Có vốn nước ngoài	String (2)
191	F1626.1.02.014	LinhVucNC	CDMST.NV.01.019	A-CDMST	Theo Bảng phân loại lĩnh vực nghiên cứu KH&CN ban hành kèm theo Quyết định số 12/2008/QĐ-BKHCN ngày 04/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành một số bảng phân loại thống kê khoa học và công nghệ.	Integer (10)
192	F1626.1.02.015	ChuyenDoiCoCheTuChu	CDMST.NV.01.020	A-CDMST	Loại hình tự chủ: - Tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư - Tự bảo đảm chi thường xuyên - Tự bảo đảm một phần chi thường xuyên - Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	String (2)

TT	Mã trường dữ liệu	Tên kỹ thuật của trường dữ liệu	Mã ánh xạ	Mã ánh xạ theo CDE	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu/ Độ dài
193	F1626.1.02.016	DSDonViTrucThuoc	CDMST.TC.01.001	A-CDMST	Tên các đơn vị/tổ chức trực thuộc Tổ chức Khoa học và Công nghệ	String (255)
194	F1626.1.02.017	TongNhanLuc	CDMST.NV.01.004	A-CDMST	Tổng số nhân lực	Integer ()
195	F1626.1.02.018	GiaoSu	CDMST.NV.01.012	A-CDMST	Tổng số Giáo sư	Integer (10)
196	F1626.1.02.019	PhoGiaoSu	CDMST.NV.01.012	A-CDMST	Tổng số Phó Giáo sư	Integer (2)
197	F1626.1.02.020	TienSi	CDMST.NV.01.012	A-CDMST	Tổng số Tiến sĩ	Integer (2)
198	F1626.1.02.021	ThacSi	CDMST.NV.01.012	A-CDMST	Tổng số Thạc sĩ	Integer (2)
199	F1626.1.02.022	DaiHoc	CDMST.NV.01.012	A-CDMST	Tổng số nhân lực có trình độ Đại học	Integer (2)
200	F1626.1.02.023	CaoDang	CDMST.NV.01.012	A-CDMST	Tổng số nhân lực có trình độ Cao đẳng	Integer (2)
201	F1626.1.02.024	NhanLucKhac	CDMST.CN.01.002	A-CDMST	Tổng số nhân lực khác các loại trên	Integer (2)
202	F1626.1.02.025	TongKinhPhi	CDMST.NV.01.004	A-CDMST	Tổng kinh phí ngân sách nhà nước và ngoài ngân sách nhà nước	Decimal (30)
203	F1626.1.02.026	KinhPhiNSNN	CDMST.NV.01.004	A-CDMST	Kinh phí ngân sách nhà nước	Decimal (2)
204	F1626.1.02.027	KinhPhiNgoaiNSNN	CDMST.NV.01.004	A-CDMST	Kinh phí ngoài ngân sách nhà nước	Decimal (30)
205	F1626.1.02.028	TongDienTichTruSo	CDMST.NV.01.004	A-CDMST	Thông tin về diện tích trụ sở của tổ chức theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc theo hợp đồng thuê	Integer (30)
206	F1626.1.02.029	HoatDongHTQT	CDMST.TC.01.001	A-CDMST	- Các tổ chức quốc tế mà tổ chức KH&CN là thành viên (Tên tổ chức quốc tế; hình thức tham gia; nội dung tham gia) - Các đối tác quốc tế của tổ chức KH&CN (Tên đối tác; hình thức hợp tác; nội dung hợp tác)	String (30)

TT	Mã trường dữ liệu	Tên kỹ thuật của trường dữ liệu	Mã ánh xạ	Mã ánh xạ theo CDE	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu/ Độ dài
207	F1626.1.02.030	SangChe	CDMST.NV.01.014	A-CDMST	Thông tin về sáng chế, giải pháp hữu ích (Bằng độc quyền sáng chế; bằng độc quyền giải pháp hữu ích; bằng độc quyền đăng công nghiệp; giấy chứng nhận đăng ký; bằng bảo hộ giống cây trồng; sáng kiến được công nhận; giá trị chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp; số lượng chương trình máy tính; tổng số sản phẩm công nghệ được ứng dụng	String (255)
208	F1626.1.02.031	CongBoQuocTe	CDMST.NV.01.004	A-CDMST	Thông tin về số lượng công bố quốc tế của tổ chức có trong CSDL ISI	String (10)
209	F1626.1.02.032	CongBoTrongNuoc	CDMST.NV.01.004	A-CDMST	Thông tin về số lượng công bố trong nước trên các bài báo, tạp chí, kỷ yếu... của tổ chức	String (10)
210	F1626.1.02.033	ChuyenGiaoCongNghe	CDMST.NV.01.004	A-CDMST	Thông tin về số lượng công nghệ do tổ chức chuyển giao trong năm cập nhật	String (10)
211	F1626.1.02.034	KQHDKHCNkhac	CDMST.NV.01.004	A-CDMST	Kết quả hoạt động KH&CN khác	String (500)
212	F16.26.1.03.001	MaCanBo	CDMST.CN.01.003	A-CDMST	Thông tin về mã số của cán bộ được quy định cụ thể tại Khoản 3 Điều 7 của Thông tư này. Mã do Hệ thống tự gán theo quy định và có thể sử dụng để liên kết biểu ghi với các đối tượng liên quan.	String (35)
213	F16.26.1.03.002	TenCanBo	CDMST.CN.01.002	A-CDMST	Tên cán bộ thực hiện nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	String (250)
214	F16.26.1.03.003	NgaySinh	CDMST.TG.01.002	B-CDE	Ngày tháng năm sinh của cán bộ tổ chức	Date (10)
215	F16.26.1.03.004	GioiTinh	CDMST.CN.01.004	B-CDE	Ghi nhận thông tin giới tính của nhân lực thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Integer (1)

TT	Mã trường dữ liệu	Tên kỹ thuật của trường dữ liệu	Mã ánh xạ	Mã ánh xạ theo CDE	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu/ Độ dài
216	F16.26.1.03.005	QuocTich	CDMST.CN.01.005	B-CDE	Thông tin về quốc tịch của cán bộ	Integer ()
217	F16.26.1.03.006	CMND	CDMST.CN.01.001	B-CDE	Số chứng minh nhân dân hoặc số căn cước công dân hoặc số hộ chiếu đối với cán bộ không phải công dân Việt Nam	String ()
218	F16.26.1.03.007	DiaChi	CDMST.DC.01.001	A-CDMST	Thông tin về nơi cư trú của cán bộ, chi tiết đến số nhà, phố, quận, huyện, xã, phường	String (255)
219	F16.26.1.03.008	TinhThanh	CDMST.DC.01.002	B-CDE	Ghi nhận thông tin tên Tỉnh / Thành phố trực thuộc Trung ương của nhân lực khoa học và công nghệ, dạng text - không phải mã; khi tích hợp cần tra danh mục để chuyển về MaTinh theo mã CDE-DC-001	Integer ()
220	F16.26.1.03.009	DienThoai	CDMST.LL.01.002	B-CDE	Thông tin về số điện thoại của cán bộ theo mẫu: mã vùng quốc tế-mã tỉnh/thành phố-số điện thoại	String ()
221	F16.26.1.03.010	Email	CDMST.LL.01.003	B-CDE	Ghi nhận thông tin về địa chỉ hộp thư điện tử cá nhân.	String (250)
222	F16.26.1.03.011	ChucDanhKH	CDMST.NV.01.024	A-CDMST	Thông tin về chức danh Khoa học: Theo thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BKHCN-BNV ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Nội vụ về việc quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành KH&CN	Integer (255)
223	F16.26.1.03.012	HocHam	CDMST.NV.01.012	A-CDMST	Thông tin về học hàm của cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	Integer (250)
224	F16.26.1.03.013	HocVi	CDMST.NV.01.012	A-CDMST	Thông tin về học vị của cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	Array<Object> ()

TT	Mã trường dữ liệu	Tên kỹ thuật của trường dữ liệu	Mã ánh xạ	Mã ánh xạ theo CDE	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu/ Độ dài
225	F16.26.1.03.014	CoQuanCongTac	CDMST.TC.01.001	A-CDMST	Tên cơ quan công tác	String (255)
226	F16.26.1.03.015	LinhVucNC	CDMST.NV.01.019	A-CDMST	Theo Bảng phân loại lĩnh vực nghiên cứu KH&CN ban hành kèm theo Quyết định số 12/2008/QĐ-BKHCN ngày 04 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành một số bảng phân loại thống kê KH&CN	Integer (10)
227	F16.26.1.03.016	MaCanBo	CDMST.CN.01.003	A-CDMST	Là thông tin về mã số của cán bộ được quy định cụ thể tại Khoản 3 Điều 7 của Thông tư này. Mã do Hệ thống tự gán theo quy định và có thể sử dụng để liên kết biểu ghi với các đối tượng liên quan.	String (35)
228	F16.26.1.03.017	BacDaoTao	CDMST.NV.01.003	A-CDMST	Bậc đào tạo của cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	String (30)
229	F16.26.1.03.018	NoiDaoTao	CDMST.TC.01.001	A-CDMST	Theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam	String (1)
230	F16.26.1.03.019	ChuyenMon	CDMST.TC.01.001	A-CDMST	Nơi đào tạo của cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	String (250)
231	F16.26.1.03.020	NamTotNghiep	CDMST.TG.01.004	B-CDE	Chuyên môn đào tạo của cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	String ()
232	F16.26.1.03.021	MaCanBo	CDMST.CN.01.003	A-CDMST	Là thông tin về mã số của cán bộ được quy định cụ thể tại Khoản 3 Điều 7 của Thông tư này. Mã do Hệ thống tự gán theo quy định và có thể sử dụng để liên kết biểu ghi với các đối tượng liên quan.	String (35)
233	F16.26.1.03.022	ThoiGianCongTac	CDMST.TG.01.002	B-CDE	Thời gian công tác của cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	String (20)

TT	Mã trường dữ liệu	Tên kỹ thuật của trường dữ liệu	Mã ánh xạ	Mã ánh xạ theo CDE	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu/ Độ dài
234	F16.26.1.03.023	ViTriCongTac	CDMST.NV.01.003	A-CDMST	Vị trí công tác của cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	String (150)
235	F16.26.1.03.024	ToChucCongTac	CDMST.TC.01.001	A-CDMST	Tổ chức công tác của cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	String (120)
236	F16.26.1.03.025	MaCanBo	CDMST.CN.01.003	A-CDMST	Là thông tin về mã số của cán bộ được quy định cụ thể tại Khoản 3 Điều 7 của Thông tư này. Mã do Hệ thống tự gán theo quy định và có thể sử dụng để liên kết biểu ghi với các đối tượng liên quan.	String (35)
237	F16.26.1.03.026	MaDinhDanhNhiemVu	CDMST.NV.01.017	A-CDMST	Thông tin về mã số của nhiệm vụ được quy định. Mã do Hệ thống tự gán theo quy định thống nhất dùng chung và có thể sử dụng để liên kết biểu ghi với các đối tượng liên quan khác.	String (35)
238	F16.26.1.03.027	TenNhiemVu	CDMST.NV.01.003	A-CDMST	Tên nhiệm vụ KH&CN được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Viết tên đầy đủ, không viết tắt	String (250)
239	F16.26.1.03.028	VaiTroThamGia	CDMST.NV.01.003	A-CDMST	Vai trò nhiệm vụ tham gia nhiệm vụ KH&CN	Object ()
240	F16.26.1.03.029	NamBatDau	CDMST.TG.01.004	B-CDE	Năm bắt đầu thực hiện nhiệm vụ KH&CN	Integer ()
241	F16.26.1.03.030	NamKetThuc	CDMST.TG.01.004	B-CDE	Năm kết thúc hoàn thành nhiệm vụ KH&CN	Integer ()
242	F16.26.1.03.031	MaCanBo	CDMST.CN.01.003	A-CDMST	Thông tin về mã số của cán bộ được quy định cụ thể tại Khoản 3 Điều 7 của Thông tư này. Mã do Hệ thống tự gán theo quy định và có thể sử dụng để liên kết biểu ghi với các đối tượng liên quan.	String (35)

TT	Mã trường dữ liệu	Tên kỹ thuật của trường dữ liệu	Mã ánh xạ	Mã ánh xạ theo CDE	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu/ Độ dài
243	F16.26.1.03.032	ID_congbo	CDMST.GT.01.001	A-CDMST	Mã định danh duy nhất của một công bố khoa học	String (30)
244	F16.26.1.03.033	LoaiCongBo	CDMST.NV.01.023	A-CDMST	Các loại hình được công bố	String (2)
245	F16.26.1.03.034	TenCongBo	CDMST.NV.01.003	A-CDMST	Tên bài báo hoặc bài tham gia kỷ yếu hội nghị, hội thảo được công bố	String (2)
246	F16.26.1.03.035	NguonTrich	CDMST.NV.01.021	A-CDMST	Tên tạp chí, Năm xuất bản, Số, Tập, Trang đăng công bố	String (250)
247	F16.26.1.03.036	ISSN	CDMST.NV.01.022	A-CDMST	Mã số tiêu chuẩn quốc tế cho xuất bản phẩm nhiều kỳ	String (255)
248	F2626.3.00.050	ID_QuyetDinhBienDong	CDMST.GT.01.003	A-CDMST	ID của 01 lần biến động, quyết định các mã, số viễn thông của từng đối tượng được phân bổ	String (150)
249	F2626.3.00.051	LoaiBienDong	CDMST.GT.01.004	A-CDMST	Danh mục Loại biến động, quyết định các mã, số viễn thông: 1) Phân bổ; 2) Hoàn trả; 3) Thu hồi; 4) Đổi; 5) Chuyển nhượng; 6) Ấn định	String (2)
250	F2626.3.00.052	NgayKyQuyetDinhBienDong	CDMST.TG.01.002	B-CDE	Ngày ký quyết định biến động.	String (10)
251	F2626.3.00.053	NgayQuyetDinhBienDongHieuLuc	CDMST.TG.01.002	B-CDE	Ngày quyết định biến động hiệu lực.	String (10)
252	F2626.3.00.054	DSMaSoPhanBo	NONE	A-CDMST	Danh sách Mã số phân bổ của một đối tượng	Object (1..n)
253	F2626.3.00.055	MaSoPhanBo	NONE	A-CDMST	Chi tiết thông tin 01 mã số phân bổ	Array <Object> (1..n)
254	F2626.3.00.056	MaLoai	CDMST.GT.01.004	A-CDMST	Danh mục mã số viễn thông phân bổ	String (3)
255	F2626.3.00.057	MaSoVienThongPhanBo	CDMST.GT.01.005	A-CDMST	Mã số viễn thông đã phân bổ	String (50)

TT	Mã trường dữ liệu	Tên kỹ thuật của trường dữ liệu	Mã ánh xạ	Mã ánh xạ theo CDE	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu/ Độ dài
256	F2626.3.00.058	DangHoatDong	CDMST.NV.01.002	A-CDMST	Mã có đang hoạt động không? 1: True (Đang hoạt động); 0: False (Không hoạt động)	Boolean (1)
257	F2626.3.00.059	LePhiPhanBo	CDMST.NV.01.004	A-CDMST	Lệ phí phân bổ (Đơn vị: VNĐ): Giá trị nhỏ nhất: 0; Giá trị lớn nhất: 10^{30}	Float (30)
258	F2626.3.00.060	SoLuong	CDMST.NV.01.004	A-CDMST	Số lượng mã (Đơn vị: Mã) của 1 đối tượng phân bổ: Giá trị nhỏ nhất: 0; Giá trị lớn nhất: 10^{30}	Float (30)
259	F2626.3.00.061	ThoiGianSuDung	CDMST.TG.01.002	B-CDE	Thời gian sử dụng mỗi loại mã, số (theo chu kỳ tính phí sử dụng là $0.25 = 1$ quý, tương đương $1/4$ của năm) của mỗi đối tượng phân bổ. Giá trị mặc định: 0.25; Tương đương với 01 quý; Đơn vị: Quý; Giá trị nhỏ nhất: 0; Giá trị lớn nhất: 10^{30}	Float (30)
260	F2626.3.00.062	SoTienDong	CDMST.NV.01.004	A-CDMST	Số tiền phí sử dụng kho số viễn thông mỗi đối tượng phân bổ phải đóng. Đơn vị: VNĐ: Giá trị nhỏ nhất: 0; Giá trị lớn nhất: 10^{30}	Float (30)
261	F2626.3.00.063	ThoiGianDong	CDMST.TG.01.002	B-CDE	Thời gian đóng phí kho số của đối tượng phân bổ	String (10)
262	F2626.3.00.064	DSThongTinQuyHoach	NONE	A-CDMST	Thông tin mã, số theo quy hoạch	Object ()
263	F2626.3.00.065	ThongTinQuyHoach	NONE	A-CDMST	Thông tin mã, số theo quy hoạch	Array <Object> ()
264	F2626.3.00.066	MaQuyHoach	CDMST.TC.01.003	A-CDMST	Danh mục mã số viễn thông theo quy hoạch	String (3)
265	F6725.1.00.001	MaDDTC	CDMST.TC.01.005	B-CDE	Ghi nhận thông tin mã định danh tổ chức được cấp phép bưu chính, văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	String (20)
266	F6725.1.00.002	MaSoThue	CDMST.TC.01.004	B-CDE	Ghi nhận thông tin mô tả mã số thuế của tổ chức, doanh nghiệp được cấp giấy phép bưu	String (20)

TT	Mã trường dữ liệu	Tên kỹ thuật của trường dữ liệu	Mã ánh xạ	Mã ánh xạ theo CDE	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu/ Độ dài
					chính, văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	
267	F6725.1.00.003	TenToChucTiengViet	CDMST.TC.01.001	A-CDMST	Ghi nhận thông tin tên tổ chức bằng tiếng việt được cấp phép bưu chính, văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính.	String (200)
268	F6725.1.00.004	TenToChucNuocNgoai	CDMST.TC.01.001	A-CDMST	Ghi nhận thông tin tên tổ chức viết bằng tiếng nước ngoài được cấp phép bưu chính, văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính.	String (200)
269	F6725.1.00.005	TenToChucVietTat	CDMST.TC.01.001	A-CDMST	Ghi nhận thông tin tên viết tắt của tổ chức được cấp phép bưu chính, văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính.	String (150)
270	F6725.1.00.006	TinhTP	CDMST.DC.01.002	B-CDE	Ghi nhận thông tin tên Tỉnh / Thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở, dạng text - không phải mã; khi tích hợp cần tra danh mục để chuyển về MaTinh theo mã CDE-DC-001	String (20)
271	F6725.1.00.007	DienThoai	CDMST.LL.01.002	B-CDE	Ghi nhận thông tin số điện thoại của tổ chức được cấp phép bưu chính, văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính.	Number (15)
272	F6725.1.00.008	QuocGia	CDMST.DC.01.005	B-CDE	Mã quốc gia của địa chỉ trong trường hợp địa chỉ xác định ở nước ngoài. Mã quốc gia của địa chỉ theo danh mục quy định tại QCVN 109:2017/BTTTT	String (2)
273	F6725.1.00.009	Website	CDMST.LL.01.001	A-CDMST	Ghi nhận trang thông tin điện tử của tổ chức được cấp phép bưu chính, văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính.	String (250)

TT	Mã trường dữ liệu	Tên kỹ thuật của trường dữ liệu	Mã ánh xạ	Mã ánh xạ theo CDE	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu/ Độ dài
274	F6725.1.00.010	Email	CDMST.LL.01.003	B-CDE	Ghi nhận thông tin về địa chỉ hộp thư điện tử của tổ chức được cấp phép bưu chính, văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính.	String (30)
275	F6725.1.00.011	MaLinhVucHDKD	CDMST.NV.01.027	A-CDMST	Ghi nhận thông tin về mã lĩnh vực hoạt động kinh doanh của tổ chức được cấp phép bưu chính, văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính.	String (30)
276	F6725.1.00.012	HoatDong	CDMST.NV.01.025	A-CDMST	Ghi nhận trạng thái hoạt động của phép bưu chính, văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính.	Boolean (1)
277	F6725.1.00.013	LoaiGiayTo_GiayPhepBuuChinh	NONE	A-CDMST	Ghi nhận loại giấy tờ là Giấy phép bưu chính	Array <Object> (1..n)
278	F6725.1.00.014	SoGiayTo	CDMST.GT.01.001	A-CDMST	Ghi nhận số giấy phép cấp cho giấy phép bưu chính	String (50)
279	F6725.1.00.015	NgayCapGiayTo	CDMST.TG.01.002	B-CDE	Ngày bắt đầu cung ứng dịch vụ/hoạt động bưu chính đối với tổ chức được cấp giấy phép hoạt động bưu chính. Định dạng YYYY-MM-DD	String (10)
280	F6725.1.00.016	NgayHetHan	CDMST.TG.01.002	B-CDE	Ngày hết hạn cung ứng dịch vụ/hoạt động bưu chính đối với tổ chức được cấp giấy phép bưu chính. Định dạng YYYY-MM-DD	String (10)
281	F6725.1.00.017	LoaiDichVu	CDMST.NV.01.026	A-CDMST	Ghi nhận thông tin loại dịch vụ của giấy phép bưu chính	String (150)
282	F6725.1.00.018	PhamVi	CDMST.GT.01.004	A-CDMST	Ghi nhận thông tin phạm vi trong giấy phép bưu chính. Thông tin được lấy trong Danh mục phạm vi cung ứng dịch vụ trên giấy phép bưu chính 1) Liên tỉnh; 2) Quốc tế đi; 3)	String (1)

TT	Mã trường dữ liệu	Tên kỹ thuật của trường dữ liệu	Mã ánh xạ	Mã ánh xạ theo CDE	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu/ Độ dài
					Quốc tế đến; 4) Quốc tế 2 chiều; 5) Nội tỉnh Tham chiếu danh mục data_dmdc_g06_g0667002 trong Bảng mã dịch vụ	
283	F6725.1.00.019	PhuongThuc	CDMST.NV.01.026	A-CDMST	Ghi nhận phương thức cung ứng dịch vụ/hoạt động bưu chính	String (200)
284	F6725.1.00.020	CQCapGiayTo	NONE	A-CDMST	Thông tin về cơ quan cấp giấy phép bưu chính	Object (2)
285	F6725.1.00.021	MaDDTC	CDMST.TC.01.005	B-CDE	Ghi nhận thông tin mã số định danh của cơ quan, tổ chức cấp giấy phép bưu chính	String (35)
286	F6725.1.00.022	TenToChucTiengViet	CDMST.TC.01.001	A-CDMST	Ghi nhận thông tin tên tổ chức (tiếng Việt) của cơ quan, tổ chức cấp giấy phép bưu chính	String (250)
287	F6725.1.00.023	LoaiGiayTo_VBXN_Hoat_Dong_Buu_Chinh	NONE	A-CDMST	Ghi nhận loại giấy tờ là Văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	Array <Object> (1..n)
288	F6725.1.00.024	SoGiayTo	CDMST.GT.01.001	A-CDMST	Ghi nhận thông tin số giấy phép cấp cho Văn bản xác nhận hoạt động bưu chính	String (10)
289	F6725.1.00.025	NgayCapGiayTo	CDMST.TG.01.002	B-CDE	Ghi nhận thông tin ngày bắt đầu cung ứng dịch vụ/hoạt động bưu chính đối với tổ chức được cấp Văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính. Định dạng YYYY-MM-DD	String (10)
290	F6725.1.00.026	LoaiDichVu	CDMST.NV.01.026	A-CDMST	Ghi nhận thông tin loại dịch vụ được ghi trong Văn bản xác nhận hoạt động bưu chính	String (150)
291	F6725.1.00.027	PhamVi	CDMST.GT.01.004	A-CDMST	Ghi nhận thông tin phạm vi trong Văn bản xác nhận hoạt động bưu chính. Thông tin được lấy trong Danh mục phạm vi hoạt động thể hiện trên giấy tờ định danh của Cơ quan doanh nghiệp bưu chính	String (1)

TT	Mã trường dữ liệu	Tên kỹ thuật của trường dữ liệu	Mã ánh xạ	Mã ánh xạ theo CDE	Định nghĩa nghiệp vụ	Kiểu/ Độ dài
					1) Liên tỉnh; 2) Quốc tế đi; 3) Quốc tế đến; 4) Quốc tế 2 chiều; 5) Nội tỉnh Tham chiếu danh mục data_dmdc_g06_g0667002 trong Bảng mã dịch vụ	
292	F6725.1.00.028	PhuongThuc	CDMST.NV.01.026	A-CDMST	Ghi nhận thông tin phương thức cung ứng dịch vụ/hoạt động bưu chính trong văn bản xác nhận hoạt động bưu chính	String (200)
293	F6725.1.00.029	NgayBatDauHoatDong	CDMST.TG.01.002	B-CDE	Ghi nhận thông tin của thời điểm bắt đầu cung ứng dịch vụ/hoạt động bưu chính đối với tổ chức được cấp Văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính. Định dạng: TEXT	String (10)
294	F6725.1.00.030	CQCapGiayTo	NONE	A-CDMST	Thông tin về cơ quan cấp văn bản xác nhận hoạt động bưu chính	Object (2)
295	F6725.1.00.031	MaDDTC	CDMST.TC.01.005	B-CDE	Ghi nhận thông tin mã số định danh của cơ quan, tổ chức cấp văn bản xác nhận hoạt động bưu chính	String (35)
296	F6725.1.00.032	TenToChucTiengViet	CDMST.TC.01.001	A-CDMST	Ghi nhận thông tin tên tổ chức (tiếng Việt) của cơ quan, tổ chức cấp văn bản xác nhận hoạt động bưu chính	String (250)

Cuu